

Số: 154/BC-THCSLH

Liên Hồng, ngày 20 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Liên Hồng

2. Địa chỉ: Thôn Thanh Xá, xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, Hải Dương

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường THCS công lập

Cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: UBND thành phố Hải Dương.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mạng

- Tạo môi trường học tập tốt nhất, giáo dục tiên tiến, phù hợp xu thế phát triển của thời đại, giúp mỗi học sinh hình thành và phát triển tốt các phẩm chất, năng lực của bản thân.

4.2. Tầm nhìn

- Là một trong những trường THCS tiêu biểu của thành phố Hải Dương, giáo dục học sinh có phẩm chất đạo đức tốt, làm chủ kiến thức; có khả năng tự học, sáng tạo, có sự tự tin và linh hoạt trong cuộc sống.

4.3. Mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.3.1. Mục tiêu chung

- Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục với mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn cho học sinh.

4.3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Chất lượng đội ngũ

- 100% giáo viên có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh.

- 100% giáo viên có trình độ đạt chuẩn và chuyên môn từ khá trở lên.

- Từ 2 đến 3 giáo viên có trình độ trên chuẩn.

b) Chất lượng học sinh

- Kết quả rèn luyện: 100% HS mức Đạt, trong đó: Tốt, Khá: 98% trở lên.

- Kết quả học tập: 100% HS mức Đạt, trong đó: Giỏi, Khá: 70% trở lên,

- Học sinh tích cực các cuộc thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa, thể dục thể thao, các cuộc thi trực tuyến...Hàng năm có từ 02 đến 03 học sinh giỏi cấp thành phố.

- Tốt nghiệp THCS 100%; 35% số HS tốt nghiệp đỗ vào các trường THPT công lập.



- Học sinh được trang bị các kỹ năng sống cơ bản, tích cực tham gia các câu lạc bộ; các hoạt động xã hội, thiện nguyện...

c) Cơ sở vật chất

- Cơ sở vật chất, phòng học, phòng làm việc và trang thiết bị dạy học được đầu tư sửa chữa nâng cấp thường xuyên, đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình GDPT 2018.

- Xây dựng môi trường sư phạm văn minh, “Xanh - Sạch - Đẹp”.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS Liên Hồng tiền thân là trường cấp II Liên Hồng, được thành lập từ tháng 9/1966. Năm 1975, trường sáp nhập với trường cấp I Liên Hồng thành trường phổ thông cơ sở Liên Hồng. Năm 1990, trường phổ thông cơ sở Liên Hồng tách ra thành hai trường là trường Tiểu học Liên Hồng và trường THCS Liên Hồng. Tuy nhiên, hai trường vẫn học chung cùng một khuôn viên thuộc Thôn Thanh Xá, xã Liên Hồng. Năm 2005, trụ sở nhà trường chuyển về về thôn Thanh Xá, xã Liên Hồng. Trước tháng 12/2019, trường trực thuộc UBND huyện Gia Lộc; kể từ tháng 12/2019, trường thuộc quản lý của UBND thành phố Hải Dương.

Qua 57 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã thay đổi mạnh mẽ, tích cực, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giáo dục. Các năm học kể từ năm học 2012 - 2013 đến nay, trường đều đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến. Tháng 12/2018, trường được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2018 - 2023. Tháng 5/2024, trường được UBND tỉnh công nhận đạt kiểm định CLGD cấp độ 2, chuẩn Quốc gia mức độ 1.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Người đại diện pháp luật: Nguyễn Đình Tú

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Qua Bộ, xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Số điện thoại: 0961179055

- Email: Tu1275@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục:

Trường THCS Liên Hồng tiền thân là trường cấp II Liên Hồng, được thành lập từ tháng 9/1966.

Năm 1975, trường sáp nhập với trường cấp I Liên Hồng thành trường phổ thông cơ sở Liên Hồng.

Năm 1990, trường phổ thông cơ sở Liên Hồng tách ra thành hai trường là trường Tiểu học Liên Hồng và trường THCS Liên Hồng.

7.2. Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường:

- Quyết định số: 445/QĐ-PGDĐT ngày 10/9/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường của trường THCS Liên Hồng nhiệm kỳ 2022-2027. Hội đồng gồm 13 thành viên:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
1	Nguyễn Đình Tú	- Bí thư chi bộ; Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Diệu Thúy	- Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Trần Thị Thanh Hương	- Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
4	Nguyễn Thị Hằng	- Tổ trưởng Tổ KHXH	Thành viên
5	Vũ Thị Nhiên	- Tổ trưởng Tổ KHTN	Thành viên
6	Nguyễn Thị Duyên	- Tổ trưởng Tổ Văn phòng	Thành viên
7	Nguyễn Thị Phương Thảo	- Bí thư Chi đoàn	Thành viên
8	Vũ Thị Phụng	- Tổng phụ trách Đội	Thành viên
9	Phùng Thị Minh Đạm	- Giáo viên	Thành viên
10	Hoàng Thị Bích Liên	- Thanh tra nhân dân	Thành viên
11	Lê Văn Toán	- Đảng ủy viên, Bí thư Đoàn xã	Thành viên
12	Tăng Ngọc Tuy	- Trưởng ban đại diện CMHS	Thành viên
13	Phạm Thị Thanh Xuân	- HS lớp 9D, Liên đội phó	Thành viên

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng:

- Quyết định số 1358a/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND thành phố Hải Dương về việc bổ nhiệm lại Hiệu trưởng trường THCS Liên Hồng.

- Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND thành phố Hải Dương về việc điều động và bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường THCS Liên Hồng.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

a) Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THCS Liên Hồng

- Trường THCS Liên Hồng là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, hoạt động theo Luật Giáo dục, Điều lệ trường phổ thông và các quy định pháp luật.

- Cơ chế quản lý thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; được thực hiện quyền tự chủ theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức

lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Tổ chức bộ máy, biên chế thực hiện theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của trường THCS Liên Hồng

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

c) Sơ đồ tổ chức bộ máy của trường THCS Liên Hồng gồm:

- 01 Hội đồng trường (13 thành viên);

- 01 Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng;

- 01 Hội đồng thi đua khen thưởng;

- Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ trường THCS);

- 01 Chi bộ với 21 đảng viên;

- 01 Công đoàn với 35 công đoàn viên;

- 01 Chi đoàn giáo viên với 10 đoàn viên;

- 01 Liên Đội TNTP Hồ Chí Minh;

- 02 Tổ chuyên môn và 01 Tổ văn phòng;

- 01 Tổ tư vấn hỗ trợ học sinh;



- 18 lớp học.

d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên: Không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử	Địa chỉ nơi làm việc
1	Nguyễn Đình Tú	HT	0961179055	tu1275@gmail.com	Thanh Xá, Liên Hồng, TPHD
2	Nguyễn Diệu Thúy	PHT	0985781030	Dieuthuy7070@gmail.com	

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Kế hoạch số 296/KH-THCSLH ngày 01/11/2023 về Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2023-2028, tầm nhìn đến năm 2033;

- Quy chế dân chủ ban hành theo Quyết định số: 82/QĐ-THCSLH ngày 07/10/2022;

- Các Biên bản, Nghị quyết của Hội đồng trường về chiến lược, tầm nhìn, kế hoạch, mục tiêu phát triển nhà trường; chủ trương sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường; phê duyệt kế hoạch giáo dục của nhà trường và công tác giám sát;

- Quy chế làm việc; Các quy định thu chi, sử dụng và quản lý tài sản, tài chính;

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục;

- Các quy định, quy chế nội bộ khác.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

- Cán bộ quản lý: 02

- Giáo viên: 29 (Biên chế: 27, 02 hợp đồng)

- Nhân viên: 03

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

TT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			
			Ths	ĐH	CĐ	TC	I	II	III	IV
Tổng số GV, CBQL, NV		34								
I	Giáo viên	29								
1	Toán	5		5				2	3	

2	Ngữ văn	5	1	4			1	4		
3	Tiếng Anh	4		4				1	3	
4	KHTN (Vật lý)	2		2			1	1		
5	KHTN (Hóa học)	2		2					2	
6	KHTN (Sinh học)	2		2				1	1	
7	LS&ĐL (Lịch sử)	2		2				1	1	
8	LS&ĐL (Địa lí)	1		1					1	
9	Công nghệ	0								
10	GDCD	1		1					1	
11	GDTC	2		1	1			1	1	
12	Âm nhạc	1		1				1		
13	Mỹ Thuật	1			1				1	
II	Cán bộ quản lý									
1	Hiệu trưởng	1	1				1			
2	Phó HT	1		1			1			
III	Nhân viên									
1	Kế toán	1		1						
2	Văn thư	1			1					
2	Thư viện	1		1						

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Kết quả đánh giá chuẩn Hiệu trưởng xếp loại: Tốt, tỷ lệ 100%
- Kết quả đánh giá chuẩn Phó Hiệu trưởng xếp loại: Tốt, tỷ lệ 100%
- Kết quả đánh giá chuẩn GV: 29 (trong đó: Tốt: 10, tỷ lệ 34.5%; Khá: 16, tỷ lệ 55.2%; Chưa đạt 03, tỷ lệ 10.3%)

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 34/34, tỷ lệ 100%; trong đó BGH: 02; GV: 29; NV: 03.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

Danh mục		Đơn vị tính	TS	Bình quân	Ghi chú
Diện tích đất		m2	7866	9,64	
Số học sinh		HS	794		
Số lớp		lớp	18		
1.1. Khối hành chính quản trị					
Chia ra:	Phòng Hiệu trưởng	phòng	1	19,00	
	Phòng Phó HT	phòng	1	19,00	
	Văn phòng	phòng	1	19,00	
	Phòng tổ chức Đảng, đoàn thể (Kết hợp phòng nghi GV)	phòng	1	36,00	
	Phòng Bảo vệ	phòng	1	14,00	
	Khu vệ sinh giáo viên	hạng mục	2	40,00	
	Khu để xe giáo viên	hạng mục	1	40,00	
1.2. Khối phòng học tập			SL	m2/phòng	
Tổng số phòng học		phòng		24	
Chia ra:	Phòng học thường	phòng	19	62.0	
	PBM Âm nhạc	phòng	01	90	
	PBM Mỹ thuật	phòng	01	90	
	PBM Công nghệ	phòng	01	90	
	PBM KHTN	phòng	02	90	
	PBM Tin học	phòng	01	90	
	PBM Ngoại ngữ	phòng	01	90	
	Phòng đa chức năng	phòng	01	90	
	PBM KHXH	phòng	01	90	
1.3. Khối phòng hỗ trợ học tập					
Chia ra:	Thư viện	phòng	1	90	
	Phòng TBGD	phòng	1	19	
	Phòng Tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục HSKT học hòa nhập – Phòng Đoàn đội	phòng	1	19	

	Phòng truyền thống - Phòng Hội đồng	phòng	1	36	
1.4. Khối phụ trợ					
Chia ra	Phòng họp (Hội đồng)	phòng	1	36,00	
	Phòng Tổ chuyên môn	phòng	2	54,00	
	Phòng Y tế	phòng	1	19,00	
	Nhà kho	phòng	1	62,00	
	Khu để xe học sinh	hạng mục	1	313,00	
	Khu vệ sinh học sinh	hạng mục	8	105,00	
	Cổng, hàng rào	Hạng mục	01		
1.5. Khu sân chơi, thể dục thể thao					
Chia ra:	Sân chơi	m2	3.700		
	Sân TDTT có dụng cụ	m2	1.125		
1.6. Khối phục vụ sinh hoạt			0		
	Nhà bếp				
	Kho bếp				
	Nhà ăn				
	Nhà ở nội trú				
	Phòng quản lý học sinh				
	Phòng sinh hoạt chung				
1.7. Hạ tầng kỹ thuật					
	Hệ thống cấp nước sạch		X		
	Hệ thống cấp điện		X		
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy:		X		
	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc		X		
	Khu thu gom rác thải		X		

2. Số thiết bị dạy học hiện có

I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có	Số lượng (Đơn vị tính: bộ)
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	04

1.1	Khối lớp 6	01
1.2	Khối lớp 7	01
1.3	Khối lớp 8	01
1.4	Khối lớp 9	01
2	Tổng số TBDH tối thiểu còn thiếu so với quy định	08
2.1	Khối lớp 6	02
2.2	Khối lớp 7	02
2.3	Khối lớp 8	02
2.4	Khối lớp 9	02
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0
4	...	
II	Tổng số máy vi tính sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác	
1	Ti vi	0
2	Cát xét	03
3	Đầu Video/dầu đĩa	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25
5	Thiết bị khác (Máy tính xách tay)	03

3. Danh mục SGK sử dụng năm học 2024 – 2025 (Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tổng số sách trong thư viện: 5195, trong đó: Sách nghiệp vụ: 870 bản; Sách tham khảo: 3031 bản; Sách giáo khoa: 1294 bản. SGK HS đã phát hành trong năm học mới: 21092 bản.

Sách giáo khoa lớp 6, 7, 8 dạy học Chương trình GDPT năm 2018 theo danh mục được UNND tỉnh phê duyệt: SGK lớp 6 theo Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 05/4/2021; SGK lớp 7 theo Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 15/4/2022; SGK lớp 8 theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 19/4/2023. Sách giáo khoa lớp 9 dạy học Chương trình GDPT năm 2006.

TT	Môn	Tổng Chủ biên, Nhà xuất bản
Sách giáo khoa lớp 9		
1	Toán	Phan Đức Chính/NXBGD Việt Nam
2	Ngữ văn	Nguyễn Khắc Phi/NXBGD Việt Nam

3	Tiếng Anh	Hoàng Văn Vân/NXBGD Việt Nam
4	Vật lí	Đoàn Duy Hình/NXBGD Việt Nam
5	Lịch sử	Phan Ngọc Liên/NXB GD Việt Nam
6	GDCD 9	Hà Nhật Thăng/NXB GD Việt Nam
7	Âm nhạc, Mỹ thuật	Hoàng Long/NXB GD Việt Nam
8	Hóa học	Lê Xuân Trọng/NXB GD Việt Nam
9	Công nghệ (trồng cây ăn quả)	Nguyễn Minh Đường/NXB GD Việt Nam
10	GDTC	Trần Đồng Lâm/NXB GD Việt Nam
11	Sinh học	Nguyễn Quang Vinh/NXB GD Việt Nam
12	Địa lí	Nguyễn Dược/NXB GD Việt Nam

Sách giáo khoa lớp 8

1	Ngữ văn	Nguyễn Minh Thuyết/NXB ĐHSP TP Hồ Chí Minh
2	Toán	Hà Huy Khoái/NXB GD Việt Nam
3	Tiếng Anh	Hoàng Văn Vân/NXB GD Việt Nam
4	Khoa học Tự nhiên	Vũ Văn Hùng/NXB GD Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí	Vũ Minh Giang/NXB GD Việt Nam
6	GDCD	Nguyễn Thị Mỹ/NXB Đại học Huế.
7	Âm nhạc	Hoàng Long/NXB GD Việt Nam
8	Mỹ thuật	Đình Gia Lê/NXB GD Việt Nam
9	Tin học	Nguyễn Chí Công/NXB GD Việt Nam
10	Công nghệ	Nguyễn Trọng Khanh/NXB ĐHSP TP Hồ Chí Minh
11	GDTC	Đình Quang Ngọc/NXB Đại học Sư phạm
12	Hoạt động TNHN	Lưu Thu Thủy/NXB GD Việt Nam

Sách giáo khoa lớp 7

1	Ngữ văn	Nguyễn Minh Thuyết/NXB ĐHSP TP Hồ Chí Minh
2	Toán	Hà Huy Khoái/NXB GD Việt Nam
3	Tiếng Anh	Hoàng Văn Vân/NXB GD Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên	Vũ Văn Hùng/NXB GD Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí	Đỗ Thanh Bình, Lê Thông, Nguyễn Viết Thịnh/NXB Đại học Sư phạm/NXB GD Việt Nam

6	GDCD	Nguyễn Thị Mỹ Lộc/NXB Đại học Huế
7	Âm nhạc	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính/NXB GD Việt Nam
8	Mĩ thuật	Nguyễn Xuân Nghị/NXB GD Việt Nam
9	Tin học	Nguyễn Chí Công/NXB GD Việt Nam
10	Công nghệ	Nguyễn Tất Thắng/NXB ĐHSB TP Hồ Chí Minh
11	GDTC	Lưu Quang Hiệp/NXB Đại học Sư phạm
12	Hoạt động TNHN	Lưu Thu Thủy/NXB GD Việt Nam
Sách giáo khoa lớp 6		
1	Ngữ văn	Nguyễn Minh Thuyết/NXB ĐHSB TP Hồ Chí Minh
2	Toán	Hà Huy Khoái/NXB GD Việt Nam
3	Tiếng Anh	Hoàng Văn Vân/NXB GD Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên	Vũ Văn Hùng/NXB GD Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí	Đỗ Thanh Bình, Nguyễn Viết Thịnh/NXB Đại học Sư phạm
6	GDCD	Trần Văn Thắng/NXB Đại học Huế
7	Âm nhạc	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính/NXB GD Việt Nam
8	Mĩ thuật	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê/NXB GD Việt Nam
9	Tin học	Nguyễn Chí Công/NXB GD Việt Nam
10	Công nghệ	Nguyễn Tất Thắng/NXB ĐHSB TP Hồ Chí Minh
11	GDTC	Lưu Quang Hiệp/NXB Đại học Sư phạm
12	Hoạt động TNHN	Lưu Thu Thủy, Bùi Sĩ Tụng/NXB GD Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục: Đạt mức 2

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x

Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	
Tiêu chí 2.2		x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	
Tiêu chí 3.2		x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	x

b) Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục phù hợp, hiệu quả.
- Tiếp tục tổ chức cho cán bộ, giáo viên, nhân viên học tập các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên về công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

- Phân công, sử dụng đội ngũ phù hợp, hiệu quả; trách nhiệm cụ thể, rõ ràng.
- Tăng cường, nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát. Rà soát, kiểm tra phát hiện các tiêu chí chưa đạt, các điểm yếu để tìm nguyên nhân và giải pháp khắc phục
- Làm tốt công tác tham mưu, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan để nâng cao các điều kiện về cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua mốc thời gian kế hoạch và thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm và hàng năm

Kết quả Sở GDĐT đánh giá: đạt cấp độ 2 (Thời điểm công nhận: Tháng 5/2024).
Tổng số các tiêu chí đạt mức 2: 28/28. Tổng số các tiêu chí đạt mức 3: 14/20

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	
Tiêu chí 2.2		x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	
Tiêu chí 3.2		x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x

Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	x

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục năm học 2024 - 2025

a) Tuyển sinh 189/189 em, đạt 100%.

b) Tổng số học sinh theo từng khối:

Khối	Sĩ số đầu năm	Sĩ số cuối năm	Bình quân HS/lớp	HS nam/HS nữ	HS dân tộc	HSKT	HS chuyển đến	HS chuyển đi	HS bỏ học
6	191	188	47.0	101/87		1		2	1
7	233	229	45.8	120/109		1	1	5	
8	205	204	40.8	113/91	1			1	
9	172	173	43.25	93/80			1		
Tổng	801	794	44.11	427/367	1	2	2	8	1

c) Kết quả học tập, rèn luyện

Khối	Số học sinh	Kết quả rèn luyện (Hạnh kiểm)					
		Tốt		Khá		Đạt	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
6	188	139	73.94	48	25.53	1	0.53
7	229	166	72.49	62	27.07	1	0.44
8	204	154	75.49	50	24.51		
9	173	150	86.71	22	12.72	1	0.58
Tổng	794	609	76.7	182	22.91	3	0.38

Khối	Số học sinh	Kết quả học tập							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	188	38	20.21	74	39.36	73	38.83	3	1.6
7	229	38	16.59	88	38.43	99	43.23	4	1.75
8	204	33	16.18	79	38.73	92	45.1		
9	173	34	19.65	74	42.77	65	37.57		
Tổng	794	143	18.01	315	39.67	329	41.44	7	0.88

d) Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, được cấp bằng tốt nghiệp, số trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

- Tốt nghiệp THCS: 173/173 em, đạt 100%.

- Học sinh trúng tuyển vào THPT công lập, THPT tư thục, TTGDTX và trường nghề: 172 em, đạt tỉ lệ 99.4%

2. Số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài) chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp: Không có.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề)

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu (Phân theo nguồn kinh phí: ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác. Phân theo loại hoạt động: giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác)

Nguồn ngân sách nhà nước cấp năm 2024:

Nội dung	Số tiền (VNĐ)	Quyết định giao dự toán
I. Kinh phí thường xuyên		
Dự toán giao đầu năm	4.895.447.000	Quyết định giao dự toán số: 5068/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
Dự toán chuyển nguồn năm 2023 sang	400.000.000	
Bổ sung KP thực hiện chi biên chế tuyển mới, biên chế chuyển đến và chi hỗ trợ tiền công GVHD học kỳ II năm học 2023-2024	173.192.000	Số QĐ: 2059/QĐ-UBND ngày 07/06/2024
Bổ sung dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 thực hiện chi kinh phí bổ nhiệm CDNN, xếp lương VC giáo viên	113.129.000	Số QĐ: 3222/ QĐ-UBND ngày 05/08/2024

Thực hiện tiết kiệm, cắt giảm 5% chi TX năm 2024 theo NQ số 119/NQ-CP ngày 07/08/2024 của CP	-3.310.000	Số QĐ: 3864/ QĐ-UBND ngày 25/09/2024
Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ dạy thừa giờ cho GV biên chế các trường THCS học kỳ II năm học 2023-2024	233.970.000	Số QĐ: 3928/ QĐ-UBND ngày 30/09/2024
Bổ sung dự toán chi thực hiện CCTL năm 2024	303.000.000	Số QĐ: 4011/ QĐ-UBND ngày 04/10/2024
Bổ sung dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 thực hiện chi bổ nhiệm thăng hạng CDNN, PCTN lần đầu, Tăng lương trước hạn..	28.434.000	Số QĐ: 4515/ QĐ-UBND ngày 25/11/2024
Bổ sung KP thực hiện hỗ trợ tiền công GV, NV hợp đồng học kỳ 1 năm học 2024-2025	48.235.200	Số QĐ: 4514/QĐ-UBND ngày 25/11/2024
Điều chỉnh nguồn kinh phí đã phân bổ năm 2024 do chuyển đổi vị trí công tác, nghỉ hưu, nghỉ việc, tăng lương, tăng TN	-109.372.000	Số QĐ: 4518/QĐ-UBND ngày 25/11/2024
II. Kinh phí không thường xuyên		
Dự toán giao đầu năm	1.300.000.000	Quyết định giao dự toán số: 5068/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
Bổ sung kinh phí hỗ trợ GV tại các cơ sở GD công lập trên đại bàn TP theo quy định tại Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	58.800.000	Số QĐ: 140/ QĐ-UBND ngày 18/01/2024
Bổ sung dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 thực hiện hỗ trợ GV dạy người KT học kỳ I năm học 2023-2024	20.588.125	Số QĐ: 1365/ QĐ-UBND ngày 26/04/2024
Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho học sinh HK 2 năm học 2023-2024	18.150.000	Số QĐ: 1367/ QĐ-UBND ngày 26/04/2024
Thực hiện tiết kiệm, cắt giảm 5% chi TX năm 2024 theo NQ số 119/NQ-CP ngày 07/08/2024 của CP	-59.699.750	Số QĐ: 3864/ QĐ-UBND ngày 25/09/2024
Bổ sung dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 thực hiện hỗ trợ GV dạy người KT học kỳ II năm học 2023-2024	19.492.270	Quyết định giao dự toán số 3931 ngày 30/09/2024
Bổ sung dự toán chi NSTP năm 2024 khen thưởng cá nhân đạt DH LĐTĐ năm học 2023-2024	4.420.000	Quyết định giao dự toán số 4779 ngày 18/12/2024

Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo NQ 73/2024/NĐ-CP	61.063.000	Quyết định giao dự toán số 4786 ngày 18/12/2024
Bổ sung dự toán chi NSTP năm 2024 thực hiện chi hỗ trợ dạy thừa giờ cho GV biên chế học kỳ I năm học 2024-2025	233.160.000	Quyết định giao dự toán số 5031 ngày 25/12/2024
Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho học sinh HK 1 năm học 2024-2025	17.806.000	Quyết định giao dự toán số 5141 ngày 30/12/2024
Bổ sung dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 thực hiện hỗ trợ GV dạy người KT học kỳ I năm học 2024-2025	23.831.164	Quyết định giao dự toán số 5142 ngày 30/12/2024
Thu hồi NSTP kinh phí đã phân bổ cho các trường năm học 2024 thực hiện chi hỗ trợ giáo viên theo NQ số 24/2023	-36.400.000	Quyết định giao dự toán số 5157 ngày 30/12/2024
Bổ sung dự toán chi NSTP năm 2024 thực hiện kinh phí bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức, giáo viên.	29.584.000	Quyết định giao dự toán số 5199 ngày 31/12/2024
Thu hồi NSTP kinh phí đã giao cho các đơn vị thực hiện tiết kiệm chi NS thành phố năm 2024	-13.302.550	Quyết định giao dự toán số 5461 ngày 31/12/2024
Cộng nguồn ngân sách nhà nước cấp	7.760.217.459	

Nguồn ngoài ngân sách năm học 2024 – 2025:

TT	Nội dung	Mức thu/tháng (buổi)/hs	Tổng thu (VNĐ)	Công văn hướng dẫn
I	<u>CÁC KHOẢN THU THEO QUY ĐỊNH</u>			
1	Tiền học phí (tính theo tháng)	85.000	595.212.500	NQ 17/2024/NQ-HĐND
2	Tiền gửi xe đạp (tính theo tháng)	10.000	65.890.000	QĐ số 04/2018/QĐ-UBND ngày 27/03/2018
3	Tiền bảo hiểm y tế: (tính theo năm học)	884.520	680.195.880	KH số 132/KH-UBND ngày 15/08/2024
II	<u>CÁC KHOẢN THU THỎA THUẬN</u>			
1		21.000	743.106.000	NQ 08/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022

HẢI C
ÔNG
CƠ
HÔNG
★ GNC

	Tiền học thêm (tính theo buổi, 1 buổi = 3 tiết)	25.500	46.768.500	HD2528/HDLN SGD ĐT-STC ngày 15/11/2025
2	Tiền lao công vệ sinh (tính theo tháng)	18.000	27.727.000	NQ 08/2022/NQ-HĐND
		25.000	128.304.000	NQ 17/2024/NQ-HĐND
3	Tiền nước uống tinh khiết	7.000	11.144.000	NQ 17/2024/NQ-HĐND
		9.000	50.049.000	HD2528/HDLN SGD ĐT-STC ngày 15/11/2025
4	Tiền số liên lạc điện tử	10.000	69.840.000	
III	<u>CÁC KHOẢN THU TỰ NGUYÊN (Tiền bảo hiểm thân thể)</u>			
	Bảo hiểm thân thể (tính theo năm học)	200.000	154.600.000	CV số 54/2024/PJICO ngày 01/08/2024 “V/v triển khai công tác bảo hiểm CB, GV, HS, SV...”

b. Các khoản chi (Phân theo chi tiền lương và thu nhập: Lương phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên. Chi cơ sở vật chất, sửa chữa bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho các hoạt động giáo dục, đào tạo. Chi hỗ trợ người học, hỗ trợ các hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng, chi khác)

TT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Số tiền (VNĐ)
1.	Ngân sách cấp năm 2024		
1.1.	Kinh phí thường xuyên		5.682.725.200
		Chi lương, các khoản đóng góp theo lương	5.421.286.275
		Chi nghiệp vụ chuyên môn	138.112.826
		Chi mua sắm, sửa chữa	63.354.500
		Chi khác	59.971.599
1.2.	Kinh phí không thường xuyên		2.077.492.259
		Chi lương, các khoản đóng góp theo lương	414.538.559
		Chi hỗ trợ học sinh chính sách, cấp bù học phí	35.956.000
		Chi mua sắm, sửa chữa	1.609.777.700

		Chi khác	17.220.000
2	Các khoản thu ngoài		
2.2	Xe đạp năm học 2024-2025		65.790.000
		Chi nộp TNDN,GTGT	6.579.000
		Chi công trông xe	54.000.000
		Chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	5.211.000
2.5	Tiền học thêm năm học 2024-2025		789.874.500
		Chi trả tiền công GV dạy	619.261.608
		Chi công tác quản lý	116.111.552
		Chi CSVC (điện, nước, sửa chữa nhỏ...). Thanh toán nước, điện	38.703.850
		Chi nộp thuế 2%	15.797.490
2.7	Lao công, vệ sinh năm học 2024-2025		156.031.000
		Chi trả tiền công lao công	118.500.000
		Chi mua dụng cụ VS, giấy VS, nước tẩy rửa lau sàn,	37.531.000
2.8	Nước uống tinh khiết năm học 2024-2025		61.193.000
		Mua cốc, kệ để bình nước	4.193.000
		Thanh toán tiền công quản lý theo dõi nước uống 09 tháng	9.000.000
		Trả công ty nước uống	48.000.000

2. Công khai các khoản thu năm học 2024 – 2025:

TT	Nội dung	Mức thu /tháng,...	Tổng thu/học sinh (VNĐ)	Công văn hướng dẫn
I. Thu theo quy định				
1	Học phí	85.000	765.000/năm học	NQ 17/2024/NQ-HĐND
2	Trông xe	10.000	90.000/năm học	Theo QĐ số 04/2018/QĐ-UBND ngày 27/03/2018
3	Bảo hiểm y tế	73.710	884.520/năm	KH số 132/KH-UBND ngày 15/08/2024



4	Học thêm		7.000 đồng/tiết (Tháng 9+10)	NQ 08/2022/NQ-HĐND
			8.500 đồng/tiết (từ tháng 11 đến 13/02/2025)	
II. Thu hộ, phục vụ trực tiếp cho học sinh				
1	Nước uống tinh khiết	7.000	14.000/ 2 tháng 9+10/2024	NQ 17/2024/NQ-HĐND
		9.000	63.000/7 tháng (từ tháng 11-05/2025	HD2528/HDLN SGD ĐT-STC ngày 15/11/2025
2	Lao công, vệ sinh	18.000	36.000/2 tháng 9+10	NQ 08/2022/NQ-HĐND
		25.000	175.000/7 tháng (từ tháng 11/2024-05/2025)	NQ 17/2024/NQ-HĐND
3	Dịch vụ liên lạc điện tử	10.000	90.000/năm học	NQ 17/2024/NQ-HĐND
III. Tự nguyện				
1	Bảo hiểm thân thể		200.000/năm học	CV số 54/2024/PJICO ngày 01/08/2024 “V/v triển khai công tác bảo hiểm CB, GV, HS, SV...”

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

Nội dung	Số học sinh	Số tiền (VNĐ)	Ghi chú
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập		18.900.000	
Học kỳ 1 năm học 2024-2025	14	8.400.000	
Học kỳ 2 năm học 2024-2025	14	10.500.000	
Đối tượng được nhận học bổng và hỗ trợ CP mua phương tiện, ĐDHT		3.966.000	
Học kỳ 1 năm học 2024-2025	1	3.966.000	
Học kỳ 2 năm học 2024-2025	0	0	
Đối tượng được miễn, giảm học phí		12.452.500	
Học kỳ 1 năm học 2024-2025	18	5.440.000	
Học kỳ 2 năm học 2024-2025	19	7.012.500	

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù

Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2024:

TT	Nội dung	Số tiền (VNĐ)	Ghi chú
1	Quỹ tiền mặt	0	

2	Tiền gửi học phí tại KB	112.221.913	
3	Tiền gửi khác tại KB	19.414.564	
4	Tiền gửi tại Ngân hàng	888.650.710	
	Tổng	1.020.287.187	

* Nhà trường huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Nhà trường thực hiện đúng quy định và hiệu quả các nhiệm vụ khác như:

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội;
- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật;
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật./.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đình Tú

